

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 143/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 13 - 11 - 2020

V/v tranh chấp: “*Hôn nhân và gia đình –
Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thành Thật.
2. Ông Đặng Hữu Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án

Ngày 13 tháng 11 năm 2020, tại Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 619/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “*Hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 357/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị Hồng N, sinh năm 1989; có yêu cầu vắng mặt.

Địa chỉ: Số 1064E/54, đường A, khóm B, phường C, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Minh P, sinh năm 1990; có yêu cầu vắng mặt.

Địa chỉ: Số 1064E/54, đường A, khóm B, phường C, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 07/10/2020, bản tự khai cùng lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Bùi Thị Hồng N trình bày:

Vào năm 2008, sau khi tìm hiểu nhau về mặt tình cảm thì bà và ông Lê Minh P bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2009; ông bà có tổ chức lễ cưới cùng năm 2009 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo Luật định. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2014 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống; tính tình vợ chồng không phù hợp nên đời

sống chung của vợ chồng không hạnh phúc; vì vậy, ông bà cũng đã chính thức ly thân từ cuối năm 2014 cho đến nay.

Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống, ông bà có một con chung tên Lê Minh A, sinh ngày 14/08/2009 hiện đang do bà Nhung nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung; không yêu cầu ông Phụng cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Nhận thấy tình cảm của bà dành cho ông P không còn nên bà có yêu cầu Tòa án giải quyết hôn nhân giữa bà với ông P. Về con chung: Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu ông P cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N trình bày không có; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 12/10/2020 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn là ông Lê Minh P trình bày: Sau khi tìm hiểu nhau về mặt tình cảm vào năm 2008 thì ông với bà N chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2009; ông bà có tổ chức lễ cưới cùng năm 2009 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo Luật định. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống; tính tình vợ chồng không hợp nhau nên cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc; do đó, ông bà đã chính thức ly thân từ cuối năm 2014 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm giữa ông với bà N không thể nào hàn gắn nên ông cũng đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có một con chung tên Lê Minh A, sinh ngày 14/08/2009 hiện đang do bà N nuôi dưỡng. Ông thống nhất để bà N được tiếp tục nuôi con chung và đồng ý về việc bà N không yêu cầu ông cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên ông cũng không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên đối với cháu Lê Minh A, sinh ngày 14/08/2009 có nội dung thể hiện nguyện vọng của cháu Lê Minh A là mong muốn Tòa án xem xét cho cháu được tiếp tục sống chung với mẹ ruột là bà Bùi Thị Hồng N trong trường hợp Tòa án chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông P.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị Hồng N và bị đơn ông Lê Minh P cùng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, đơn đề ngày 22/10/2020.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Bùi Thị Hồng N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Minh P và có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi con chung nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS).

Ông Lê Minh P với tư cách là bị đơn trong vụ án có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Số 1064E/54, đường A, khóm B, phường C, thành phố L, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông P cùng trình bày, sau thời gian tìm hiểu nhau về mặt tình cảm vào năm 2008 và trên cơ sở tự nguyện thì ông bà chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2009. Vợ chồng có tổ chức lễ cưới cùng năm 2009 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo Luật định. Thời gian đầu vợ chồng chung sống có hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau nên cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc; do đó, ông bà đã chính thức ly thân từ cuối năm 2014 cho đến nay.

Xét thấy, bà N và ông P có đủ điều kiện kết hôn theo Luật định nhưng ông bà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh về quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng với nhau. Do đó, Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận bà N và ông P là vợ chồng.

Về quan hệ con chung: Ông bà xác định trong quá trình chung sống, ông bà có một con chung tên Lê Minh A, sinh ngày 14/08/2009 hiện đang do bà N nuôi dưỡng. Ông bà cùng thống nhất để bà Nhung được quyền tiếp tục nuôi con chung; về việc bà N không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung thì ông P đồng ý.

Xét thấy, từ khi vợ chồng không còn chung sống với nhau từ cuối năm 2014 cho đến nay, cháu Lê Minh A sinh sống cùng với mẹ ruột là bà N; dưới sự chăm sóc và giáo dục của bà N, cháu Lê Minh A đang sinh sống ổn định và phát triển bình thường, cho thấy bà N có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Đồng thời, cháu Lê Minh A là cháu gái, việc giao cháu cho bà N nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng của cháu được thể hiện tại Biên bản ghi ý kiến, nguyện vọng của con chung do Tòa án lập ngày 22/10/2020 và hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Tòa án chấp nhận. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn, ông P vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng cho con: Bà N không yêu cầu ông P cấp dưỡng cho con nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Tuy nhiên, vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

Về quan hệ tài sản chung: Bà N trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết, vì vậy Tòa án không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này các bên chứng minh vợ chồng có tài sản chung trong thời hôn nhân mà không tự thỏa thuận phân chia được thì có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn ở vụ án dân sự khác.

Về quan hệ nợ chung: Bà N trình bày vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Tòa án cũng không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này có bên thứ ba bất kỳ chứng minh được nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà N vẫn phải cùng ông P liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án dân sự khác.

Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005644 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Ông Phụng không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 14; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 2 Điều 6; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Bùi Thị Hồng N và ông Lê Minh P là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Bà Bùi Thị Hồng N được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Lê Minh A, sinh ngày 14/08/2009 cho đến khi con chung thành niên, trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật. Ông Lê Minh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do bà Bùi Thị Hồng N không yêu cầu.

Bà Bùi Thị Hồng N cùng các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện cho ông Lê Minh P được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai có

quyền ngăn cấm. Việc nuôi con chung không cố định. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

3. Về quan hệ tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về quan hệ nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Bùi Thị Hồng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Bùi Thị Hồng N đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005644 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Ông Lê Minh P không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TP L;
- CCTHADS TP L;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân Thu

Theo Điều 105 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về tài sản như sau: “1. Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản; 2. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai”. Tại Điều 115 Bộ luật Dân 2015 quy định về quyền tài sản như sau: “Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác”; tại khoản 16 Điều 3 Luật Đất đai 2013 quy định: “Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất”. Còn theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật tổ tụng hành chính năm 2015 thì quyết định hành chính là “Quyết định hành chính là văn bản do cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước ban hành hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó ban hành quyết định về vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể”. Như vậy, đối chiếu các quy định nêu trên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là tài sản mà là quyết định hành chính.

Theo quy định tại các Điều 166; Điều 167; Điều 168 Bộ luật dân sự thì chỉ quy định về quyền đòi lại tài sản, chứ không quy định quyền đòi lại “quyền tài sản”. Căn cứ công văn số 141/TANDTC-KHXX ngày 21/9/2011 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn thẩm quyền giải quyết các yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản thì việc yêu cầu đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thuộc thẩm quyền của Tòa án mà thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

[4] Như đã phân tích trên, do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là tài sản, mà chỉ là chứng thư pháp lý thể hiện quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (quyết định hành chính). Do đó, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khi có tranh chấp đòi trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là không đúng thẩm quyền theo quy định của điểm k, khoản 1 Điều 99 Luật đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 10 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ tài nguyên và Môi trường